



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST : 0102683813

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2015

HÀ NỘI, NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.240.361.452.234	3.589.787.525.097
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	281.031.944.423	563.859.148.199
1. Tiền	111		122.140.968.769	286.359.148.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		158.890.975.654	277.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		735.187.887.228	1.745.545.987.900
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		735.187.887.228	1.745.545.987.900
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.040.395.614.546	1.104.475.344.300
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	731.831.672.024	444.823.019.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	897.257.849.508	634.954.186.866
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	411.750.990.088	25.143.035.102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(444.897.074)	(444.897.074)
IV. Hàng tồn kho	140		38.942.028.755	43.286.057.749
1. Hàng tồn kho	141		38.942.028.755	43.286.057.749
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		144.803.977.282	132.620.986.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		15.701.265.031	4.543.760.204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36.489.027.516	23.333.787.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		70.219.647	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		92.543.465.088	104.743.438.866
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.649.212.715.959	1.603.376.038.236
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		288.366.742.928	
6. Phải thu dài hạn khác	216		288.366.742.928	
II. Tài sản cố định	220		224.803.483.714	139.485.729.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	95.937.867.345	36.117.338.740
- Nguyên giá	222		114.392.326.415	49.584.162.574
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.454.459.070)	(13.466.823.834)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	128.865.616.369	103.368.390.933
- Nguyên giá	228		131.365.616.369	105.868.390.933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.07	625.750.434.051	373.757.641.233
- Nguyên giá	231		628.295.815.797	373.757.641.233
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2.545.381.746)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.913.939.917.561	465.925.446.431
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1.913.939.917.561	465.925.446.431
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		584.185.514.033	611.178.280.296
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	207.485.514.033	460.192.426.230
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	376.700.000.000	150.985.854.066

VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.166.623.672	13.028.940.604
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.166.623.672	12.468.449.108
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			137.916.295
4. Tài sản dài hạn khác	268			422.575.200
V. Lợi thế thương mại	269	V.11	199.728.057.155	210.388.412.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.089.302.225.348	5.403.551.975.381
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.343.077.421.781	1.487.847.367.158
I. Nợ ngắn hạn	310		755.274.861.983	589.363.577.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	364.336.847.486	215.249.390.832
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.730.013.103	585.022.170
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	206.540.018.263	138.106.629.670
4. Phải trả người lao động	314		10.864.558.807	3.033.949.179
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		135.230.711.275	32.834.860.621
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		5.910.076.869	192.188.488.385
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.408.375.000	6.816.750.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		254.261.180	548.486.380
II. Nợ dài hạn	330		587.802.559.798	898.483.789.921
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		2.656.000.000	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		46.929.786.798	48.358.689.921
7. Phải trả dài hạn khác	337			2.726.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	538.216.773.000	47.399.100.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			800.000.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.745.096.381.179	3.914.585.266.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	5.745.096.381.179	3.914.585.266.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>5.298.715.330.000</i>	<i>3.148.938.820.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.967.378.437	413.711.378.437
8. Quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	418		7.926.210.719	7.926.210.719
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		396.332.112	709.106.912
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		414.091.129.911	343.299.749.950
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
E. Lợi ích cổ đông thiểu số	433		1.128.422.388	1.119.342.205
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.089.302.225.348	5.403.551.975.381

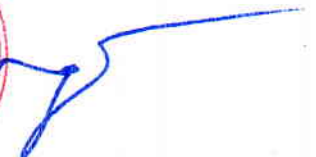
Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.354.389.300.761	316.655.409.297	2.006.214.348.824	666.804.810.319
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	47.112.273		51.457.273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.03	1.354.389.300.761	316.608.297.024	2.006.214.348.824	666.753.353.046
4. Giá vốn hàng bán	11	V.04	1.185.334.608.662	302.189.275.734	1.746.493.595.118	625.110.282.558
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169.054.692.099	14.419.021.290	259.720.753.706	41.643.070.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		243.913.984.022	173.799.200.327	310.971.271.131	211.485.758.801
7. Chi phí tài chính	22		(9.786.233.645)	55.308.447.966	4.862.561.306	62.625.098.792
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.201.258.795	15.134.738.966	3.799.190.246	17.600.735.688
8. Chi phí bán hàng	24		(88.078.096)	1.937.837.381	1.842.641.319	3.131.756.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.892.345.941	11.384.933.639	52.160.552.378	24.521.612.002
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		391.950.641.921	119.587.002.631	511.826.269.834	162.850.362.052
11. Thu nhập khác	31		685.725.398	(3.774.882.184)	753.501.007	2.961.237.153
12. Chi phí khác	32		388.515.986	(584.557.667)	1.089.753.646	3.068.032.551
13. Lợi nhuận khác	40		297.209.412	(3.192.324.517)	(336.252.639)	(106.795.398)
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45	VI.05	20.207.248.458	7.008.446.437	22.090.149.437	15.471.184.188
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		412.455.099.791	123.403.124.551	533.580.166.632	178.214.750.842
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	87.407.851.641	28.834.241.660	114.756.276.671	33.209.791.559
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	(112.840.605)		(112.840.605)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		325.047.248.150	94.681.723.497	418.823.889.961	145.117.799.889
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>	61		195.525.309	1.475.046	293.287.964	1.475.046
<i>Lợi ích của cổ đông Công ty</i>	62		324.851.722.841	94.680.248.451	418.530.601.997	145.116.324.843
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		825	726	1.063	1.399

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

ĐINH THÁI HIỆP

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		533.580.166.632	178.214.750.842
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		9.242.759.443	5.008.262.869
- Các khoản dự phòng	3		(19.596.444.354)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4		(43.560)	(417.255)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(345.479.656.362)	(166.483.085.546)
- Chi phí lãi vay	6		22.950.102.246	17.600.735.688
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		200.696.884.045	34.340.246.598
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(948.354.370.696)	(6.440.817.174)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.571.046.855	(2.780.598.577)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		59.885.737.671	(177.842.447.134)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.380.444.434)	990.767.058
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.695.295.579)	(10.286.655.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.115.841.007)	(4.965.848.744)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	15		10.077.146.289	4.688.360.803
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16		(23.639.243.946)	(6.454.970.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(727.954.380.802)	(168.751.963.343)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.491.462.620.211)	(11.121.277.933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	4.298.689.721
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.216.546.509.348)	(1.018.057.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.321.857.845.435	39.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		145.081.617.072	(869.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		221.265.934.066	431.934.065.934
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.828.492.780	8.666.605.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(994.975.240.206)	(1.415.079.316.321)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.412.000.000.000	771.800.000.000

2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		620.867.324.660	1.023.515.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(777.164.950.988)	(112.475.740.004)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		184.400.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.440.102.373.672	1.682.839.259.996
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(282.827.247.336)	99.007.980.332
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		563.859.148.199	12.942.080.455
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		43.560	417.255
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		281.031.944.423	111.950.478.041

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0102683813 lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính : Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ : 5.298.715.330.000 VND (Năm nghìn, hai trăm chín tám tỷ, bảy trăm mười lăm triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn.)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh :

Địa chỉ : 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN : 0102683813-001

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá :

Địa chỉ : FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hoá

Mã số CN : 0102683813-002

Chi nhánh tại tỉnh Khánh Hòa :

Địa chỉ : 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số CN : 0102683813-003

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và kinh doanh BĐS.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sử vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;* Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ; Sản xuất sắt, gang, thép; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện; Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ

quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm dầu mỡ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập trình máy vi tính; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%

Trên 03 năm

100%

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Chi phí phải trả

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm :

- Chi phí lãi vay phải trả;
- Chi phí trích trước cho dự án Golf Links;
- Chi phí kiểm toán năm 2015.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	122.140.968.769	19.900.915.336
Các khoản tương đương tiền	158.890.975.654	543.958.232.863
Cộng	<u>281.031.944.423</u>	<u>563.859.148.199</u>

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska	10.214.872.915	
Công ty TNHH đầu tư và quản lý toà nhà Ion Complex	23.765.434.225	0
Công ty CP INOX Thành Nam	34.073.103.780	36.057.644.535
Công ty CP Thép Sài Gòn	0	15.472.135.474
Công ty cổ phần KAD Việt Nam	15.113.543.730	24.016.843.730
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	59.844.605.736	6.863.065.038
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	35.107.343.747	0
Công ty TNHH Hải Châu	112.900.530.881	
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	60.064.559.890	82.865.374.927
Công ty TNHH TMDV Thảo Linh	8.010.120.153	10.309.120.153
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Vietexco	117.237.228.308	
Công ty TNHH ĐT Xây dựng và Thương mại Vân Long	52.040.272.814	
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc HAI	30.691.000.000	
Công ty CP liên doanh đầu tư quốc tế KLF	3.407.004.779	
Công ty CP Y Học công nghệ Hồng Đức	1.910.814.946	
Công ty CP ĐT TC và QLTS RTS	69.295.581.619	71.165.801
Công ty CP Xây Dựng Faros	53.833.768.587	
Công ty CP Đầu tư Tổng Hợp Hà Nội	1.027.337.532	
Trường Cao Đẳng Nghề Quốc Tế Hà Nội	4.461.270.515	
Các đối tượng khác	38.833.277.867	269.167.669.748
Cộng	<u>731.831.672.024</u>	<u>444.823.019.406</u>

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần xây dựng Faros	99.714.116.877	553.762.484.302
Công ty CP cơ điện lạnh Nam Thành chi nhánh Đà Nẵng	10.102.821.305	0
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt	21.000.000.000	0
Công ty cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	37.736.849.128	0
Công ty cổ phần Pacific Wood	17.876.737.509	0
Công ty cổ phần xây dựng Faros	99.714.116.877	0
Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình	276.063.171.000	16.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015**

Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Sơn Hải	27.000.000.000	0
Công ty TNHH thương mại sản xuất Hoàn thiện II	20.208.543.566	0
Công ty TNHH trang trí nội thất và Quảng cáo Sài Gòn Dad	18.068.679.400	0
Công ty TNHH Witgang Việt Nam	16.227.376.177	850.401.930
Công ty TNHH xây dựng và Thương Mại Liên Minh	22.564.684.844	0
Công ty CP kỹ thuật Sigma	32.099.798.265	0
Jebsen & Jessen Technology (s) Pte ltd	12.969.507.346	9.824.066.802
CT TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	1.621.115.826	16.500.000.000
Công ty CP Khoáng sản Fecon	14.152.620.856	0
Công ty CP Lắp máy điện nước và xây dựng 2.	4.603.445.392	0
Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng CN P.M.G	1.507.184.250	0
Công ty CP PCCC và Đầu tư xây dựng Sông Đà	6.109.495.163	0
Công ty CP TM Kim Ngân (KNC)	3.201.528.442	0
Công ty CP XD và Kinh Doanh Địa ốc Hòa Bình	2.775.938.592	0
Công ty CP Đầu tư và giải trí Nguyễn Lê	1.530.000.000	0
Công ty CP Đầu tư xây dựng và thiết bị công nghiệp	1.573.000.000	0
Công ty cổ phần cửa sổ Châu Âu	675.378.000	0
Công ty Cổ phần quốc tế Bảo Thạch	12.427.401.849	0
Công ty TNHH Bê Tông và Xây Dựng Minh Đức	15.923.633.500	0
Công ty TNHH cung ứng thiết bị khách sạn Hoàn Mỹ	647.037.016	0
Công ty TNHH Cung ứng Thị Trường Việt	119.812.800	0
Công ty TNHH Công Nghiệp và Thương Mại Q	3.325.567.884	0
Công ty TNHH Cơ điện điện tử và TM quốc tế (MEC)	2.315.817.509	0
Công ty TNHH Dân và Đan	1.694.173.887	0
Công ty TNHH Hàn Việt (Hanvico)	2.251.246.686	0
Công ty TNHH INDOCHINE WELLNESS	1.338.495.439	0
Công ty TNHH Thương Mại Shriro (Việt Nam)	9.470.406.563	0
Công ty TNHH TM và Dịch Vụ TMC Việt Nam	3.300.000.000	0
Các đối tượng khác	95.348.147.560	37.517.233.832
Cộng	897.257.849.508	634.954.186.866

4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP FLC Golf & Resort	35.459.322.300	735.239.200
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	7.900.000.000	4.085.088.000
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	0	6.362.543.000
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	27.500.000.000	543.673.000
Công ty CP FLC Travel	13.739.000.000	611.613.800
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	9.860.000.000	215.406.000
Công ty TNHH BĐS Newland Holdings Việt Nam	0	7.314.012.567
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	0	
Công ty CP Đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	69.320.452.819	
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	20.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vân Long	8.589.751.112	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015**

Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	9.835.913.922	600.549.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Vietexco	40.000.000.000	
Công ty TNHH NEWLAND Holding Việt Nam	7.587.804.567	
Công ty CP Xây Dựng Faros	53.833.768.587	
Công ty cổ phần đầu tư TC và QLTS RTS		1.326.959.000
Ông Nguyễn Văn Tân		930.000.000
Các đối tượng khác	108.124.976.781	2.417.951.535
Cộng	411.750.990.088	25.143.035.102

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	364.707.804	13.195.992.610	27.318.860.996	2.874.946.809	5.829.654.355	49.584.162.574
- Mua trong năm	-	50.464.466.374	16.678.155.376	275.632.272	1.297.809.565	68.716.063.587
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	70.776.364	-	70.776.364
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	364.707.804	63.660.458.984	43.997.016.372	3.221.355.445	(3.978.676.110)	(3.978.676.110)
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	334.796.434	1.165.507.717	7.341.965.735	2.153.686.181	2.470.867.768	13.466.823.835
- Khấu hao trong năm	29.911.362	4.350.578.008	1.803.185.696	244.761.971	309.611.627	6.738.048.664
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.750.413.429)	(1.750.413.429)
Số dư cuối năm	364.707.796	5.516.085.725	9.145.151.431	2.398.448.152	1.030.065.966	18.454.459.070
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1. Tại ngày đầu năm	29.911.370	12.030.484.893	19.976.895.261	721.260.628	3.358.786.587	36.117.338.739
2. Tại ngày cuối năm	8	58.144.373.259	34.851.864.941	822.907.293	2.118.721.844	95.937.867.345

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Nhãn hiệu hàng hóa	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	103.368.390.933	-	2.500.000.000	105.868.390.933
- Mua trong năm	25.497.225.436			25.497.225.436
Số dư cuối năm	128.865.616.369	-	2.500.000.000	131.365.616.369
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư cuối năm	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Tại ngày đầu năm	103.368.390.933	-		103.368.390.933
2. Tại ngày cuối năm	128.865.616.369	-	-	128.865.616.369

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư	373.757.641.233	254.538.174.564		628.295.815.797
- Nhà (*)	373.757.641.233			373.757.641.233
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower		254.538.174.564		254.538.174.564
Giá trị hao mòn lũy kế		2.545.381.746		2.545.381.746
- Nhà				
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower		2.545.381.746		2.545.381.746
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	373.757.641.233	251.992.792.818		625.750.434.051
- Nhà				
- Văn phòng cho thuê tại tòa nhà FLC Land Mark Tower	373.757.641.233	251.992.792.818		625.750.434.051

(*) - Giá trị tăng của Tòa nhà FLC Landmark Tower theo biên bản xác định giá trị Doanh nghiệp theo phương pháp tài sản do Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K đánh giá ngày 31/05/2012

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thăm dò khoáng sản	562.155.966	562.155.966
Dự án Mễ Trì	38.959.727	38.959.727
Sửa chữa lối ra khu dân cư giao với đường ô tô nhà xe		202.425.778
Dự án Văn phòng FLC	3.681.593.152	0
Dự án Trường cao đẳng nghề FLC	0	0
Dự án Nha Trang	2.010.519.500	988.872.250
Dự án Samson Golf Links	1.800.350.280.088	366.777.074.280
Dự án KĐT Nam Thanh Hóa	2.895.615.032	2.625.214.471
Dự án Hòn La II - Quảng Bình	2.342.789.609	1.922.905.270
Dự án 120 Định Công	1.172.000	1.172.000
Dự án Tam Dương II	2.720.082.950	22.237.119.000
Dự án Kiên Giang	1.854.545	1.854.545
Dự án KCN Hoàng Long - Thanh Hóa	500.000.000	0
Dự án Quy Nhơn - Bình Định	17.353.645.506	0
Dự án Beach & Resort	0	2.265.308.980
Chi phí sửa chữa TN FLC Land mark Tower	1.200.525.853	
Dự án FLC Star 418 Quang Trung	80.280.723.633	54.977.886.897
Dự án FLC Landmark Tower	0	13.324.497.267
Cộng	<u>1.913.939.917.561</u>	<u>465.925.446.431</u>

9 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska		296.626.697.558
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà Ion Complex	96.514.875.958	98.250.900.008
Công ty CP FLC Golf & Resort	64.249.063.171	65.314.828.665
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	46.721.574.904	-
Cộng	<u>207.485.514.033</u>	<u>460.192.426.231</u>

10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ phiếu Cavico Xây dựng thủy điện	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	0	61.265.934.066
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	187.000.000.000	
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	187.500.000.000	-
Công ty CP cho thuê máy bay Việt Nam		67.519.920.000
Công ty CP đầu tư tài chính RTS		20.000.000.000
Cộng	<u>376.700.000.000</u>	<u>150.985.854.066</u>

11 Lợi thế thương mại

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tại ngày 01/01	210.388.412.048	4.326.753.639
Số tăng trong năm		208.895.539.507
Số giảm trong năm		661.929.108
Phân bổ trong năm	10.660.354.893	2.171.951.990
Tại ngày 30/06	199.728.057.155	210.388.412.048
Trong đó, lợi thế thương mại chưa phân bổ của việc mua các Công ty con:		
	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	196.709.966.368	207.154.743.344
Công ty TNHH MTV FLC Land	3.018.090.787	3.233.668.704
Cộng	199.728.057.155	210.388.412.048

12 Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cty CP TM và Đầu tư Xây dựng Vĩnh Phát	14.888.691.939	-
Công ty CP thép và thương mại Hà Nội	15.102.104.105	-
Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam	13.679.521.605	21.127.606.512
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Hà Long	45.427.422.393	-
Công ty Cổ phần đầu tư Fujikaen Việt Nam	29.927.923.491	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư Việt Đài	21.022.897.004	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	24.944.007.793	-
Công ty TNHH Schindler Việt Nam	9.146.104.000	-
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Tường Việt	9.245.300.860	-
Công ty TNHH TM Thái Hưng	25.000.004.205	-
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco	10.211.211.192	5.362.691.578
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Vietexco	0	72.412.658.487
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	0	-
Công ty CP Phát triển Công nghệ Lam Sơn	1.798.729.500	28.730.000.000
Công ty CP Sản xuất Thép Vina	5.806.500.235	18.618.942.832
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	5.141.779.497	5.141.779.497
Công ty CP Xây dựng Thương mại Quốc tế Lâm Hà	1.084.588.025	6.184.588.025
Công ty TNHH Viên Thành	136.510.000	-
CN Công ty TNHH CB Richard Ellis (VN) tại HN	150.407.400	-
Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Phú Thắng	190.194.610	-
Công ty TNHH dịch vụ bảo vệ Sao Mai	217.404.000	-
Công ty TNHH MTV Bê tông Transmeco	219.324.998	-
Cty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Nội Thất Thành Đạt	264.022.100	-
Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng	283.892.868	-
Công ty TNHH đầu tư thương mại và xây dựng NASA	299.200.000	-
Công ty TNHH Đức Cường	364.499.999	-
Cty Điện lực Cầu Giấy - Tổng CT Điện lực TP HN	464.476.307	-
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	495.684.000	-
Công ty CP Đầu tư bê tông Việt ý	498.800.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015**

Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty CP FLC Travel	572.187.580	-
Công ty CP công nông nghiệp tiên nông	632.644.800	-
Công ty Cổ phần xây dựng và dịch vụ Khánh Hòa	882.877.268	-
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	962.018.210	-
Công ty TNHH TM Long Biên Hà Nội	1.160.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh vật tư Hưng Thịnh	1.253.953.536	-
Công ty TNHH MTV TM và DV Tầu thuyền Việt Mỹ	1.456.664.299	-
Công ty cổ phần địa ốc Star Hà Nội	1.478.000.000	-
Công ty Cổ phần Thép và Thương Mại Hà Nội	1.566.468.475	-
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	1.760.390.775	-
Công ty Luật TNHH Smic	1.949.000.000	-
Công ty TNHH Đào Tạo Golf VPGA	2.000.316.000	-
C.ty TNHH sản xuất & kinh doanh VLXD An Phúc	2.745.881.250	-
Công ty TNHH Công Nghiệp Phú Thái	3.183.180.000	-
Công ty TNHH Thiết Kế Xây Dựng Nhà Dân	3.297.003.179	-
Công ty TNHH Hải Châu	4.557.277.370	1.476.396.228
Công ty CP FLC Golf và resort	5.714.864.753	-
Công ty TNHH NEWLAND Holding Việt Nam	22.941.466.520	-
Các đối tượng khác	70.211.451.345	56.194.727.673
Cộng	364.380.442.686	215.249.390.832
13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	5.593.298.394	35.201.153.473
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.962.119	68.409.090
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	197.267.385.417	97.857.176.216
- Thuế thu nhập cá nhân	3.628.372.333	647.395.688
- Các khoản phí, lệ phí	-	4.332.495.203
Cộng	206.540.018.263	138.106.629.670
14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
	Cuối Quý	Đầu năm
Vay khách hàng nộp tiền căn hộ FLC	3.806.850.000	3.806.850.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	42.467.250.000	42.467.250.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	1.125.000.000	1.125.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	487.794.048.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1.405.000.000	
Ngân hàng Quân Đội - CN Tây Hồ	1.618.625.000	
Cộng	538.216.773.000	47.399.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015**
Kết thúc ngày 30/06/2015**15. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu năm trước	771.800.000.000	413.961.378.437	7.926.210.719	709.106.912	63.779.569.670	1.258.176.265.738
- Tăng vốn trong năm trước	2.377.138.820.000	-	-	-	-	2.377.138.820.000
- Lãi tăng trong năm trước	-	-	-	-	355.853.647.444	355.853.647.444
- Tăng khác	-	-	-	-	6.117.166.608	6.117.166.608
- Giảm khác	-	-	-	-	(82.450.633.772)	(82.450.633.772)
- Số dư cuối năm trước	3.148.938.820.000	413.961.378.437	7.926.210.719	709.106.912	343.299.749.950	3.914.835.266.018
- Số dư đầu năm nay	3.148.938.820.000	413.711.378.437	7.926.210.719	709.106.912	343.299.749.950	3.914.585.266.018
- Tăng vốn trong kỳ	2.149.776.510.000	12.000.000.000	-	-	-	2.161.776.510.000
- Lãi tăng trong kỳ	-	-	-	-	418.823.889.961	418.823.889.961
- Giảm vốn trong năm nay	-	(401.744.000.000)	-	-	-	(401.744.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(312.774.800)	(348.032.510.000)	(348.345.284.800)
Số dư cuối quý này	5.298.715.330.000	23.967.378.437	7.926.210.719	396.332.112	414.091.129.911	5.745.096.381.179

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.942.792.770.761	618.239.773.419
- <i>Doanh thu BĐS</i>	478.103.964.667	
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	1.464.688.806.094	618.239.773.419
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.421.578.063	48.565.036.900
Cộng	2.006.214.348.824	666.804.810.319

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ		51.457.273
Cộng	-	51.457.273

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.942.792.770.761	618.239.773.419
- <i>Doanh thu BĐS</i>	478.103.964.667	
- <i>Doanh thu bán hàng khác</i>	1.464.688.806.094	618.239.773.419
Doanh thu cung cấp dịch vụ	63.421.578.063	48.513.579.627
Cộng	2.006.214.348.824	666.753.353.046

4 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.710.834.311.010	605.364.301.769
- <i>Giá vốn của hoạt động kinh doanh BĐS</i>	272.822.823.966	
- <i>Giá vốn của hàng hóa khác</i>	1.438.011.487.044	605.364.301.769
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	35.659.284.108	19.745.980.789
Cộng	1.746.493.595.118	625.110.282.558

5 Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC	(278.425.096)	
Công ty CP FLC Golf & Resort	14.543.044.000	10.147.855.630
Công ty TNHHĐT và Quản lý TN Ion Complex	7.547.105.437	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	515.044.400	5.323.328.558
Cộng	22.326.768.741	15.471.184.188

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	533.580.166.632	178.214.750.842
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	114.756.276.671	33.209.791.559

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	418.530.601.997	145.117.799.889
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	293.287.964	1.475.046
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ	418.237.314.033	145.116.324.843
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	393.427.695	103.764.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.063	1.399

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	Số lượng cổ phiếu	Số ngày
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 12/01/2015	314.893.882	12
Từ ngày 13/01/2015 đến ngày 26/05/2015	374.893.882	134
Từ ngày 27/05/2015 đến ngày 13/06/2015	454.893.882	18
Từ ngày 14/06/2015 đến ngày 30/06/2015	529.871.533	17
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	393.427.695	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan :

Trong kỳ hoạt động, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND) Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần FLC Land	Công ty con		-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	66.000.000	
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	700.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	89.530.143.895	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	111.431.815.113
Các khoản đã thu của khách hàng			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	12.195.108.421	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	150.000.000	164.683.783
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	65.764.709.670	-
Đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	190.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	16.620.000.000	
Cho vay có tính lãi			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	162.656.000.000	
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	240.000.000	
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	19.206.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	1.560.000.000	
Thu lại gốc vay của các khoản vay có tính lãi			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	475.182.000.000	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	7.326.000.000	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	136.799.299.328	
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	11.775.000.000	
Góp vốn			
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	Công ty liên kết	47.000.000.000	-
Nhận lợi nhuận			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	-
Lãi cho vay phải thu trong kỳ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.698.389.000	
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	16.294.665.000	218.479.000
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	102.792.000	
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	71.656.000	
Lãi cho vay đã thu trong kỳ			

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2015**

Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	16.611.226.000	
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	305.262.000	
Hoàn trả gốc vay			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.202.000.000	
Chi phí lãi vay			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	27.379.000	
Hoàn trả lãi vay			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	400.000.000	

2. Số dư các bên liên quan tại thời điểm 30/06/2015 như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị công nợ (VND)	
		Số cuối quý	Số đầu năm
Hợp tác kinh doanh ngắn hạn			
Công ty CP FLC golf & Resort	Công ty liên kết	-	160.000.000
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	-	
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	25.856.700.672	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	342.360.000.000
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	23.765.434.225	
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	1.823.190.907	
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	392.529.929	
Các khoản phải thu khác			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	413.746.600
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	698.389.000	
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	2.165.218.000
Phải trả người bán			
Công ty CP FLC golf & Resort	Công ty liên kết	48.000.000	45.178.276
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	126.004.000	
Cổ tức, lợi tức phải thu			
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	22.682.000	
Đầu tư dài hạn khác			
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	Công ty liên kết	-	100.000.000.000
Công ty CP FLC golf & Resort	Công ty liên kết	-	471.000.000.000

4. Thông tin so sánh

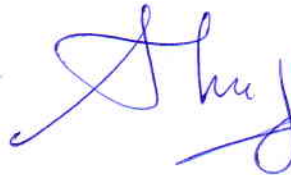
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

